



FDVN LAW FIRM

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ TẠI TỈNH CAO BẰNG



Email: fdvnlawfirm@gmail.com

Web: fdvn.vn---fdvnlawfirm.vn---diendanngheluat.vn

MỤC LỤC

I. TIẾP NHẬN TIN BÁO TỘI PHẠM	4
1. Nguồn tin về tội phạm	4
Công an nhân dân cấp xã/phường tại tỉnh Cao Bằng	5
Cơ quan Công an nhân dân cấp tỉnh tại tỉnh Cao Bằng.....	5
3. Thời hạn giải quyết về nguồn tin tội phạm.....	8
II. KHỞI TỐ VỤ ÁN	9
1. Căn cứ khởi tố vụ án.....	9
2. Các trường hợp không khởi tố vụ án.....	9
3. Thẩm quyền khởi tố vụ án	12
III. ĐIỀU TRA VỤ ÁN	12
1. Thời hạn điều tra	12
2. Thẩm quyền điều tra	13
2.1. Các cơ quan có thẩm quyền điều tra	13
2.2. Phân định thẩm quyền điều tra	14
2.2.1. Thẩm quyền điều tra theo lãnh thổ.....	14
2.2.2. Thẩm quyền điều tra theo cấp	14
2.3. Trường hợp chuyển thẩm quyền điều tra vụ án cho cơ quan có thẩm quyền khác	
3. Các hoạt động điều tra	16
3.1. Khởi tố và hỏi cung bị can	16
3.1.1. Khởi tố bị can	16
3.1.2. Hỏi cung bị can.....	17
3.2. Lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.....	18
3.3. Đối chất.....	19
3.4. Nhận dạng	20
3.5. Nhận biết giọng nói.....	20
3.6. Khám nghiệm hiện trường	21

3.7. Khám nghiệm tử thi	22
3.8. Xem xét dấu vết thân thể	22
3.9. Thực nhiệm điều tra	23
3.10. Định giá tài sản	23
3.11. Trưng cầu giám định	24
IV. TRUY TỐ VỤ ÁN	24
1. Thẩm quyền truy tố	24
2. Thời hạn quyết định việc truy tố	25
3. Nhập và tách vụ án trong gia đoạn truy tố	26
V. XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN.....	26
1. Thủ lý vụ án	26
2. Mở phiên Toà xét xử.....	27
3. Tranh tụng tại phiên Toà	30
3.1. Thủ tục xét hỏi	30
3.2. Thủ tục tranh luận tại phiên Toà.....	35
4. Nghị án và tuyên án	37
4.1. Nghị án.....	37
4.2. Tuyên án	39
VI. XÉT XỬ PHỨC THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ	40
1. Điều kiện phát sinh thủ tục phúc thẩm vụ án hình sự	40
2. Người có quyền kháng cáo	40
3. Thời hạn kháng cáo, giải quyết kháng cáo quá hạn	40
4. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm.....	41
5. Phiên toà phúc thẩm.....	
VII. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM	42
1. Căn cứ, điều kiện kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm	43
2. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm	43
3. Tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định bị kháng nghị giám đốc thẩm	43
4. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm	44
5. Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị	44

6. Thẩm quyền Giám đốc thẩm	44
7. Chuẩn bị và thời hạn mở phiên giám đốc thẩm	45
8. Phiên tòa giám đốc thẩm.....	45
VIII. THỦ TỤC TÁI THẨM.....	46
1. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm	46
2. Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm	46
3. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm	47
4. Thẩm quyền của Hội đồng tái thẩm	47
IX. THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN.....	47
1. Những bản án và quyết định được thi hành	47
2. Các trường hợp xem xét hoãn chấp hành hình phạt tù	48
3. Thẩm quyền và thủ tục ra quyết định thi hành án	48

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ TẠI TỈNH CAO BẰNG

Giải quyết vụ án hình sự là một quá trình tố tụng có tính chặt chẽ, nghiêm ngặt, nhằm xác định sự thật khách quan, xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia tố tụng. Việc tiếp cận trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự để có cái nhìn tổng quan, có hệ thống về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành. Nội dung tổng quan về từng giai đoạn của quá trình tố tụng hình sự, từ khi tiếp nhận tin báo tội phạm cho đến khi bản án có hiệu lực và được thi hành.

I. TIẾP NHẬN TIN BÁO TỘI PHẠM

Tiếp nhận nguồn tin về tội phạm là giai đoạn khởi đầu, đồng thời là nền tảng để quyết định có hay không việc khởi động toàn bộ quy trình tố tụng hình sự. Giai đoạn này giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát hiện tội phạm, ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật và đảm bảo cho việc xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

1. Nguồn tin về tội phạm

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nguồn tin về tội phạm bao gồm 1:

- **Tổ giác về tội phạm** là việc cá nhân phát hiện và tố cáo hành vi có dấu hiệu tội phạm với cơ quan có thẩm quyền;

- **Tin báo về tội phạm** là thông tin về vụ việc có dấu hiệu tội phạm do cơ quan, tổ chức, cá nhân thông báo với cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin về tội phạm trên phương tiện thông tin đại chúng;

- **Kiến nghị khởi tố** là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiến nghị bằng văn bản và gửi kèm theo chứng cứ, tài liệu liên quan cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, xử lý vụ việc có dấu hiệu tội phạm.

- Lời khai của người phạm tội tự thú: Người phạm tội tự nguyện khai báo với cơ quan, tổ chức về hành vi phạm tội của mình trước khi tội phạm hoặc người phạm tội bị phát hiện.

- Thông tin về tội phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện;

Theo đó, nhiệm vụ giải quyết tin báo tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố là trách nhiệm của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải tổ chức và tiến hành những biện pháp, thủ tục cần thiết để tiếp nhận đầy đủ, kiểm tra xác minh và xử lý theo luật định mọi thông tin về tội phạm do cơ quan, tổ chức và cá nhân gửi đến, nhằm quyết định khởi tố hay quyết định không khởi tố vụ án hình sự, áp dụng các biện pháp cần thiết bảo đảm an toàn cho người tố giác.

¹ Điểm d khoản 1 điều 4; Điều 144 BLTTHS 2015

Không chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận, cơ quan có thẩm quyền còn có nghĩa vụ kiểm tra, xác minh sơ bộ tính xác thực và căn cứ pháp lý của nguồn tin, từ đó quyết định việc khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. Chính tính kịp thời, khách quan và toàn diện trong xử lý thông tin ban đầu sẽ quyết định chất lượng và tính hợp pháp của toàn bộ quá trình tố tụng về sau

2. Cơ quan tiếp nhận nguồn tin về tội phạm tại tỉnh Cao Bằng 2.

- Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an; Cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh tiếp nhận nguồn tin về tội phạm theo thẩm quyền điều tra của mình;

- Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm theo thẩm quyền điều tra của mình;

- Viện kiểm sát các cấp Viện kiểm sát có trách nhiệm tiếp nhận mọi kiến nghị khởi tố và chuyển ngay đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để giải quyết. Viện kiểm sát giải quyết kiến nghị khởi tố trong trường hợp phát hiện Cơ quan điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh kiến nghị khởi tố hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm mà Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng sau 15 ngày kể từ ngày cơ quan đang thụ lý, giải quyết kiến nghị khởi tố nhận văn bản yêu cầu mà không được khắc phục.

- Công an xã, Đoàn Công an tiếp nhận, phân loại, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm theo phân công nhiệm vụ 3;

- Tòa án các cấp; Cơ quan báo chí và các cơ quan, tổ chức khác.

Dưới đây là danh sách cơ quan Công an nhân dân tại tỉnh Cao Bằng tiếp nhận nguồn tin về tội phạm

Công an nhân dân cấp xã/phường tại tỉnh Cao Bằng:

STT	Tên cơ quan công an cấp xã	Địa chỉ
1	Công an phường Thục Phán	Số 04, phố Hoàng Như
2	Công an phường Nùng Trí Cao	Tổ 5
3	Công an phường Tân Giang	Tổ 7
4	Công an xã Hòa An	Phố Hoằng Bó
5	Công an xã Nam Tuấn	Xóm Thành Công

2 Khoản 2 Điều 145 Bộ Luật Tố tụng Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Thông tư liên tịch 04/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 27/6/2025 quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự, quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự; Thông tư liên tịch 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/12/2017.

3 Hướng dẫn 11/HD-BCA-V03 ngày 27/2/2025 Hướng dẫn về việc thực hiện bố trí Điều tra viên, Cán bộ điều tra ở Công an cấp xã; việc tiếp nhận, phân loại, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an cấp xã

6	Công an xã Bạch Đằng	Xóm Tài Hồ Sin
7	Công an xã Nguyễn Huệ	Xóm Án Lại
8	Công an xã Minh Khai	Xóm Nà Kê
9	Công an xã Canh Tân	Xóm Tân Cương
10	Công an xã Kim Đồng	Nà Vai
11	Công an xã Thạch An	Xã Thạch An
12	Công an xã Đông Khê	Xóm Chang Khuyên
13	Công an xã Đức Long	Xóm Minh Khai
14	Công an xã Phục Hòa	Xã Phục Hòa
15	Công an xã Bế Văn Đàn	Xóm Phia Chiếu
16	Công an xã Độc Lập	Xóm Nà Pheo
17	Công an xã Quảng Uyên	Phố Hòa Trung
18	Công an xã Hạnh Phúc	Tổ dân phố số 2
19	Công an xã Quang Hán	Cô Mươi
20	Công an xã Trà Lĩnh	Kéo Nạc
21	Công an xã Quang Trung	Xóm Phan Thanh
22	Công an xã Đoài Dương	Quang Vinh
23	Công an xã Trùng Khánh	Tổ 2
24	Công an xã Đàm Thủy	Đồng Tâm – Bản Rạ
25	Công an xã Đình Phong	Đồng Luông – Chi Choi
26	Công an xã Lý Quốc	Bằng Ca
27	Công an xã Hạ Lang	Xã Hạ Lang
28	Công an xã Vinh Quý	Nhương Hoang
29	Công an xã Quang Long	Lũng Luông
30	Công an xã Ca Thành	Khóm Khuổi My
31	Công an xã Phan Thanh	Thôn Quan
32	Công an xã Thành Công	Xóm Pù Vài
33	Công an xã Tĩnh Túc	Tổ dân phố số 3
34	Công an xã Tam Kim	Xóm Thăm Gầu

35	Công an xã Nguyên Bình	Tổ dân phố số 2
36	Công an xã Minh Tâm	Xóm Đông Sơn
37	Công an xã Thanh Long	Xóm Thanh Sơn
38	Công an xã Càn Yên	Xóm Bó Rằng
39	Công an xã Thông Nông	Tổ dân phố số 2
40	Công an xã Trường Hà	Xuân Hòa
41	Công an xã Hà Quảng	Xã Hà Quảng
42	Công an xã Lũng Nặm	Rặng Rụng
43	Công an xã Tổng Cột	Xóm Cột Phô
44	Công an xã Quảng Lâm	Tổng Ngoảng
45	Công an xã Nam Quang	Xóm Nà Rình
46	Công an xã Lý Bôn	Nà Mạt
47	Công an xã Bảo Lâm	Khu 3
48	Công an xã Yên Thổ	Bản Chang I
49	Công an xã Sơn Lộ	Sơn Lộ
50	Công an xã Hưng Đạo	Phố Cao Bình
51	Công an xã Bảo Lạc	Tổ dân phố số 2
52	Công an xã Cốc Pàng	Xóm Cốc Pàng
53	Công an xã Cô Ba	Nà Đưa
54	Công an xã Khánh Xuân	Nà Lùng
55	Công an xã Xuân Trường	Xuân Trường
56	Công an xã Huy Giáp	Pác Trà

Cơ quan Công an nhân dân cấp tỉnh tại tỉnh Cao Bằng

1	Công an tỉnh Cao Bằng	Đường Tân An - Phường Tân Giang - Tỉnh Cao Bằng
---	-----------------------	---

3. Thời hạn giải quyết về nguồn tin tội phạm⁴

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an nhân dân, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải kiểm tra, xác minh

- Trường hợp vụ việc bị tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn giải quyết tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố có thể kéo dài nhưng không quá 02 tháng.

Chậm nhất là 05 ngày trước khi hết thời hạn kiểm tra, xác minh trên, Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an nhân dân, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát có thẩm quyền gia hạn thời hạn kiểm tra, xác minh. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị nêu trên, Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền phải xem xét, quyết định. Trường hợp đề nghị của cơ quan đang thụ lý, giải quyết là có căn cứ thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát (trong trường hợp được Viện trưởng ủy quyền hoặc phân công) ra Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra, xác minh; thời hạn gia hạn kiểm tra, xác minh là không quá 02 tháng kể từ ngày hết thời hạn quy định theo quy định trên. Trường hợp xét thấy đề nghị của cơ quan đang thụ lý, giải quyết là không có căn cứ thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát (trong trường hợp được Viện trưởng ủy quyền hoặc phân công) ra văn bản thông báo nêu rõ lý do cho cơ quan đang thụ lý, giải quyết và cơ quan đang thụ lý, giải quyết phải dừng việc kiểm tra, xác minh, ra một trong các quyết định:

- + Quyết định khởi tố vụ án hình sự;
- + Quyết định không khởi tố vụ án hình sự;
- + Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Thời hạn giải quyết tiếp trong trường hợp Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của cơ quan đang thụ lý, giải quyết là không quá 01 tháng kể từ ngày cơ quan đang thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố nhận được quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ.

Thời hạn giải quyết tiếp trong trường hợp cơ quan đang thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố ra quyết định phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố là không quá 01 tháng kể từ ngày ra quyết định phục hồi.

- Khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền có quyền tiến hành các hoạt động:

- + Thu thập thông tin, tài liệu, đồ vật từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để kiểm tra, xác minh nguồn tin;

⁴ Điều 147 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025

- + Khám nghiệm hiện trường;
- + Khám nghiệm tử thi;
- + Trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản.

II. KHỞI TỐ VỤ ÁN

Sau khi kết thúc giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, cơ quan có thẩm quyền phải ra một trong các quyết định: khởi tố vụ án hình sự, không khởi tố vụ án, tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

1. Căn cứ khởi tố vụ án⁵

Sau khi kết thúc giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, cơ quan có thẩm quyền phải ra một trong các quyết định: khởi tố vụ án hình sự, không khởi tố vụ án, tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Khởi tố vụ án hình sự được hiểu là việc cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự tiến hành việc xác định có hay không có các dấu hiệu của tội phạm, đồng thời ban hành quyết định về việc khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự liên quan đến hành vi đó.

Chỉ được khởi tố vụ án hình sự khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm. Việc xác định dấu hiệu của tội phạm dựa trên những căn cứ sau:

- Tố giác của cá nhân;
- Tin báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- Tin báo trên phương tiện thông tin đại chúng;
- Kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước;
- Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm;
- Người phạm tội tự thú.

Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng điều tra, xác minh xem có hay không có dấu hiệu của tội phạm, sau đó ban hành Quyết định khởi tố vụ án hình sự nếu thấy có dấu hiệu của tội phạm. Trường hợp không có dấu hiệu của tội phạm, cơ quan có thẩm quyền sẽ không tiến hành khởi tố vụ án hình sự.

2. Các trường hợp không khởi tố vụ án⁶

Không được khởi tố vụ án hình sự khi có một trong các căn cứ sau:

(i) Không có sự việc phạm tội

(ii) Hành vi không cấu thành tội phạm

⁵ Điều 143 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025

⁶ Điều 157 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015

Cấu thành tội phạm là tổng hợp các dấu hiệu pháp lý đặc trưng cho mỗi tội phạm, đây là cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự. Hành vi không cấu thành tội phạm là hành vi không thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý của một cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS.

(iii) Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự 7

Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm; trừ những tội phạm mà Bộ luật Hình sự năm 2015 có quy định khác.

Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

(iv) Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật

Theo nguyên tắc không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm nên khi tội phạm đã được đem ra xét xử và có bản án thì cơ quan có thẩm quyền không được tiến hành khởi tố vụ án hình sự lần 2.

(v) Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được hiểu là thời hạn mà phải luật quy định được phép truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội danh cụ thể nên khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự nữa. Thời hiệu truy cứu này được quy định tại Điều 27 BLHS 2015 cụ thể:

- 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;
- 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng;
- 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;
- 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

(vi) Tội phạm đã được đại xá

Đại xá là một biện pháp khoan hồng đặc biệt của Nhà nước, được Quốc Hội ra quyết định vào những dịp có sự kiện quan trọng của đất nước. Nội dung của đại xá chính là tha tội hoàn toàn cho một số loại tội phạm nhất định với hàng loạt người phạm tội. Những hành vi phạm tội được đại xá thì không được khởi tố vụ án hình sự. Nếu vụ án đang trong quá trình khởi tố, điều tra, xét xử sẽ được đình chỉ.

(vii) Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác.

⁷ Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015; Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017.

Mục đích của việc khởi tố vụ án là tìm ra sự thật về hành vi phạm tội, nhằm giáo dục người vi phạm ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Nên khi người phạm tội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác, thì mục đích của việc khởi tố không còn nữa.

(viii) Tội phạm mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố.

Tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155 và 156 của Bộ luật hình sự mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố.

Theo quy định tại Điều 155 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, được sửa đổi bởi Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng hình sự có hiệu lực từ ngày 01/12/2021 thì: Một số tội sau chỉ được khởi tố vụ án hình sự khi có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện của bị hại là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc đã chết bao gồm:

- Điều 134: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác
- Điều 135: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh
- Điều 136: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội
- Điều 138: Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác
- Điều 139: Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính
- Điều 141: Tội hiếp dâm
- Điều 143: Tội cưỡng dâm
- Tội 155: Tội làm nhục người khác
- Tội 156: Tội vu khống

Khi có một trong các căn cứ quy định trên thì người có quyền khởi tố vụ án ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự; nếu đã khởi tố thì phải ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự và thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố biết rõ lý do; nếu xét thấy cần xử lý bằng biện pháp khác thì chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan phải gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tố giác hoặc báo tin về tội phạm có quyền khiếu nại quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

3. Thẩm quyền khởi tố vụ án

Căn cứ tại Điều 153 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; được sửa đổi bởi Điểm a Khoản 1 Điều 150 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2024 quy định thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự như sau:

- Cơ quan điều tra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tất cả vụ việc có dấu hiệu tội phạm, trừ những vụ việc do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử đang thụ lý, giải quyết theo quy định dưới đây.

- Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp quy định tại Điều 164 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015.

- Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp:

+ Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

+ Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố;

+ Viện kiểm sát trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm hoặc theo yêu cầu khởi tố của Hội đồng xét xử.

- Hội đồng xét xử yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm.

III. ĐIỀU TRA VỤ ÁN

1. Thời hạn điều tra

Thời hạn điều tra vụ án hình sự là thời gian tính từ khi khởi tố vụ án cho tới khi kết thúc điều tra. Thời hạn điều tra vụ án hình sự được quy định tại Điều 172 BLTTHS 2015 như sau:

- **Đối với tội phạm ít nghiêm trọng:** Thời hạn điều tra không quá 02 tháng kể từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra. Được gia hạn điều tra 01 lần không quá 02 tháng (nếu cần gia hạn điều tra do tính chất phức tạp của vụ án). Tổng thời gian điều tra có thể lên tới 04 tháng.

- **Đối với tội phạm nghiêm trọng:** Thời hạn điều tra không quá 03 tháng kể từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra. Được gia hạn điều tra 02 lần. Lần thứ nhất không quá 03 tháng và lần thứ 02 không quá 02 tháng (nếu cần gia hạn điều tra do tính chất phức tạp của vụ án). Tổng thời gian điều tra có thể lên tới 08 tháng.

- **Đối với tội phạm rất nghiêm trọng:** Thời hạn điều tra không quá 04 tháng kể từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra. Được gia hạn điều tra 02 lần mỗi lần không quá 04 tháng (nếu cần gia hạn điều tra do tính chất phức tạp của vụ án). Tổng thời gian điều tra có thể lên tới 12 tháng.

- **Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng:** Thời hạn điều tra không quá 04 tháng kể từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra. Được gia hạn điều tra 03 lần mỗi lần không quá 04 tháng. Tổng thời gian điều tra có thể lên tới 16 tháng.

Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà thời hạn gia hạn điều tra đã hết nhưng do tính chất rất phức tạp của vụ án mà chưa thể kết thúc việc điều tra thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể gia hạn thêm một lần không quá 04 tháng.

Đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần không quá 04 tháng.

2. Thẩm quyền điều tra

2.1. Các cơ quan có thẩm quyền điều tra

Thẩm quyền Điều tra được quy định tại Điều 163 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015(BLTTHS) như sau:

(i) Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an nhân dân

Có thẩm quyền điều tra tất cả các tội phạm, trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Cụ thể:

Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an thực hiện điều tra vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền điều tra vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại các chương từ Chương XIV đến Chương XXIV của Bộ luật Hình sự khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, trừ các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cơ quan An ninh điều tra của Công an nhân dân.

(ii) Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân

Có thẩm quyền điều tra tất cả các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án quân sự (các vụ án hình sự có thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án quân sự⁸ gồm:

- Các vụ án hình sự có bị cáo là quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân, viên chức quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu; dân quân, tự vệ trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc phối thuộc với Quân đội nhân dân trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu; công dân được điều động, trưng tập hoặc hợp đồng vào phục vụ trong Quân đội nhân dân không phụ thuộc vào việc họ phạm tội gì và phạm tội ở đâu.

- Các vụ án hình sự mặc dù không có bị cáo thuộc trường hợp trên nhưng có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của

⁸ Điều 3 Thông tư số 03/2023/TT-TANDTC hướng dẫn thẩm quyền xét xử của tòa án quân sự ngày 28 tháng 12 năm 2023.

quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân, viên chức quốc phòng hoặc quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu hoặc gây thiệt hại đến tài sản, danh dự, uy tín của Quân đội nhân dân hoặc phạm tội trong doanh trại quân đội hoặc khu vực quân sự do Quân đội nhân dân quản lý, bảo vệ

(iii) Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Có thẩm quyền điều tra các tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, tội phạm về tham nhũng, chức vụ quy định tại Chương XXIII (Các tội phạm về chức vụ) và Chương XXIV (Các tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp) của Bộ luật hình sự xảy ra trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc Cơ quan điều tra, Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp.

2.2. Phân định thẩm quyền điều tra

Việc phân định thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan điều tra được quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 163 BLTTHS.

2.2.1. Thẩm quyền điều tra theo lãnh thổ

Cụ thể là cơ quan điều tra sẽ có thẩm quyền điều tra những vụ án hình sự mà tội phạm xảy ra trên địa phận của mình.

Trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc nếu không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm thì việc điều tra sẽ thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra nơi phát hiện tội phạm, nơi bị can cư trú hoặc bị bắt.

2.2.2. Thẩm quyền điều tra theo cấp

(i) Cơ quan điều tra cấp tỉnh

Cơ quan điều tra cấp tỉnh điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực

(ii) Cơ quan điều tra Quân sự khu vực

Cơ quan điều tra quân sự khu vực điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực; Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu điều tra vụ án hình sự về những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp khu vực nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra

(iii) Cơ quan điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra Bộ Quốc phòng

Cơ quan điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra Bộ Quốc phòng điều tra vụ án hình sự về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại; vụ án hình sự về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp liên quan đến

⁹ Khoản 5 Điều 163 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025

hiều tỉnh, vụ án hình sự về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp liên quan đến nhiều quốc gia nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra.

2.3. Trường hợp chuyển thẩm quyền điều tra vụ án cho cơ quan có thẩm quyền khác¹⁰

Chuyển vụ án để điều tra là trường hợp khi có căn cứ xác định là vụ án không thuộc thẩm quyền điều tra thì Cơ quan điều tra đang điều tra vụ án thực hiện việc chuyển hồ sơ vụ án theo trình tự, thủ tục luật định tới cơ quan điều tra khác để tiến hành điều tra đúng thẩm quyền.

- Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có cơ quan điều tra đang điều tra vụ án có căn cứ xác định vụ án không thuộc thẩm quyền điều tra, Cơ quan đang điều tra vụ án phải thực hiện trao đổi, thống nhất với Viện kiểm sát cùng cấp để có văn bản gửi Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền, kèm theo các tài liệu xác định thẩm quyền điều tra để trao đổi về việc chuyển hồ sơ vụ án để điều tra theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi từ Cơ quan đang điều tra (nhưng không đúng thẩm quyền), Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra phải trao đổi với Viện kiểm sát cùng cấp để có văn bản trả lời lại.

- Việc chuyển vụ án được xử lý trong các trường hợp cụ thể như sau:

+) Nếu Cơ quan điều tra có thẩm quyền nhất trí tiếp nhận hồ sơ vụ án để điều tra thì Cơ quan điều tra đang điều tra có văn bản đề nghị chuyển vụ án gửi Viện kiểm sát cùng cấp để quyết định việc chuyển vụ án theo thẩm quyền.

+) Nếu Cơ quan điều tra có thẩm quyền không nhất trí tiếp nhận hồ sơ vụ án để điều tra thì phải có văn bản nêu rõ lý do tại sao không tiếp nhận.

Trường hợp lý do không có căn cứ thì Cơ quan điều tra đang điều tra vụ án sẽ có văn bản đề nghị chuyển vụ án gửi Viện kiểm sát cùng cấp để quyết định việc chuyển vụ án theo thẩm quyền, Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra phải tiếp nhận hồ sơ vụ án khi có quyết định chuyển vụ án của Viện kiểm sát.

Trường hợp lý do không nhất trí do tranh chấp về thẩm quyền điều tra, thì Cơ quan điều tra đang điều tra vụ án phối hợp cùng Viện kiểm sát cùng cấp báo cáo, đề nghị Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết về thẩm quyền điều tra theo quy định.

¹⁰ Điều 29 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP

3. Các hoạt động điều tra

3.1. Khởi tố và hỏi cung bị can

3.1.1. Khởi tố bị can¹¹

Việc ra quyết định khởi tố bị can chỉ được thực hiện khi các cơ quan có thẩm quyền đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ hợp pháp chứng minh hành vi của cá nhân hoặc pháp nhân đó mang dấu hiệu cấu thành tội phạm. Các chứng cứ được sử dụng phải thỏa mãn đầy đủ các thuộc tính quy định tại Điều 86 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, tức là phải phản ánh sự kiện, hành vi có thực, được ghi nhận qua những nguồn chứng cứ hợp pháp và được thu thập đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Chỉ khi những tài liệu thu thập được thỏa mãn đầy đủ điều kiện pháp lý của chứng cứ, cơ quan tiến hành tố tụng mới được quyền sử dụng làm căn cứ pháp lý để ra quyết định khởi tố bị can. Sau khi ra quyết định, Cơ quan điều tra sẽ thực hiện các thủ tục nhận dạng và định danh như lập danh bản, chỉ bản, chụp ảnh của bị can, đồng thời đưa các thông tin này vào hồ sơ vụ án.

Ngay sau đó, quyết định khởi tố bị can phải được giao trực tiếp cho bị can, đồng thời cơ quan ra quyết định có nghĩa vụ giải thích rõ ràng quyền và nghĩa vụ của bị can trong quá trình tố tụng. Việc giao nhận này phải được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của bị can, đảm bảo tính hợp lệ của thủ tục.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành quyết định khởi tố, Cơ quan điều tra phải chuyển hồ sơ và tài liệu liên quan đến Viện kiểm sát có thẩm quyền để xem xét phê chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Bộ luật TTHS 2015, sửa đổi năm 2025. Viện kiểm sát có thời hạn 03 ngày để ra quyết định phê chuẩn hoặc bác bỏ quyết định khởi tố bị can. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát có thể yêu cầu cơ quan điều tra bổ sung thêm chứng cứ hoặc tài liệu, và sau khi nhận đủ, trong vòng 03 ngày tiếp theo, Viện kiểm sát buộc phải ra quyết định cuối cùng về việc phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can.

Về thủ tục triệu tập bị can, theo quy định tại Điều 182 Bộ luật TTHS 2015, khi bị can được triệu tập, họ có nghĩa vụ ký nhận giấy triệu tập và ghi rõ thời gian nhận. Nếu bị can từ chối ký nhận, người giao giấy triệu tập phải lập biên bản về việc này và gửi lại cơ quan điều tra. Trong trường hợp bị can vắng mặt, giấy triệu tập có thể được giao cho người thân thích có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để chuyển đến bị can. Nếu bị can đang bị tạm giam, việc triệu tập sẽ được thông qua ban giám thị trại giam.

Bị can phải có mặt đúng theo thời gian, địa điểm ghi trong giấy triệu tập. Trường hợp vắng mặt không lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan hoặc có biểu hiện trốn tránh, điều tra viên có thể ra quyết định áp giải.

¹¹ Điều 179 BLTTHS 2015, hướng dẫn bởi Điều 9 Thông tư liên tịch 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP.

Trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên có thể triệu tập bị can. Việc triệu tập bị can được tiến hành theo quy định pháp luật.

3.1.2. Hỏi cung bị can¹²

Biện pháp hỏi cung bị can chỉ được tiến hành sau khi có quyết định khởi tố bị can và được tiến hành tại trụ sở của cơ quan Điều tra hoặc nơi ở của bị can. Biện pháp hỏi cung bị can do Điều tra viên quyết định và trực tiếp tiến hành, trong trường hợp cần thiết Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra trực tiếp tiến hành hỏi cung bị can.

Thủ tục hỏi cung bị can được Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định như sau:

- Trước khi tiến hành hỏi cung, Điều tra viên phải thông báo cho Kiểm sát viên và người bào chữa thời gian, địa điểm hỏi cung. Khi xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên có thể tham gia vào việc hỏi cung bị can.

- Trước khi tiến hành hỏi cung bị can lần đầu, Điều tra viên phải đọc quyết định khởi tố bị can và giải thích cho bị can rõ quyền và nghĩa vụ của họ.

- Nếu vụ án có nhiều bị can thì hỏi riêng từng người và không được để họ tiếp xúc với nhau. Có thể cho bị can tự viết lời khai của mình. Nếu bị can là người dưới 18 tuổi thì khi hỏi cũng phải có mặt của cha, mẹ hoặc người đỡ đầu hoặc người bào chữa hoặc các thầy cô giáo của bị can (người đại diện của người dưới 18 tuổi).

- Khi hỏi cung bị can cần giữ bí mật những chứng cứ mà cơ quan điều tra đã thu thập được, không được để cho bị can biết Cơ quan điều tra đã thu thập được bao nhiêu chứng cứ và đó là những chứng cứ gì, nguồn của các chứng cứ đó.

- Không được tiến hành hỏi cung vào ban đêm trừ trường hợp không thể trì hoãn được (như cần truy bắt hoặc ngăn chặn tội phạm...) và khi tiến hành hỏi cung vào ban đêm thì Điều tra viên có trách nhiệm phải ghi rõ lý do vào biên bản.

- Khi tiến hành hỏi cung bị can, Điều tra viên chỉ được sử dụng các biện pháp hỏi cung mà Luật tố tụng hình sự quy định, không được bức cung hoặc dùng nhục hình đối với bị can. Nếu bức cung hoặc dùng nhục hình thì Điều tra viên tùy theo mức độ vi phạm phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 298 hoặc Điều 299 Bộ luật Hình sự. Đúc rút từ kinh nghiệm thực tế, khoa học điều tra hình sự đã đưa ra các phương pháp hỏi cung vừa đảm bảo tính pháp lý đồng thời mang lại hiệu quả cao trong quá trình thu thập chứng cứ.

- Mỗi lần hỏi cung bị can, Điều tra viên phải lập biên bản. Biên bản phải ghi đầy đủ lời trình bày của bị can, các câu hỏi và các câu trả lời. Nghiêm cấm Điều tra viên, Cán bộ điều tra tự mình thêm, bớt hoặc sửa chữa lời khai của bị can.

¹² Điều 183 Bộ Luật Tố tụng Hình sự 2015.

- Sau khi hỏi cung bị can, Điều tra viên, Cán bộ điều tra phải đọc lại biên bản cho bị can nghe hoặc để bị can tự đọc. Trong những trường hợp có sửa chữa hoặc bổ sung biên bản thì bị can và Điều tra viên, Cán bộ điều tra cùng ký tên xác nhận. Nếu biên bản có nhiều trang thì bị can ký vào từng trang của biên bản. Trong trường hợp bị can tự viết lời khai thì bị can và điều tra viên cùng ký xác nhận vào lời khai đó.

- Việc hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh. Nếu hỏi cung bị can tại địa điểm khác được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo yêu cầu của bị can hoặc của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

- Trong trường hợp hỏi cung bị can có người phiên dịch thì Điều tra viên, Cán bộ điều tra phải giải thích quyền và nghĩa vụ của người phiên dịch, đồng thời giải thích cho bị can biết được quyền yêu cầu thay đổi người phiên dịch. Người phiên dịch và bị can cùng ký tên vào từng trang của biên bản hỏi cung.

Khi hỏi cung có mặt người bào chữa, người đại diện của bị can thì Điều tra viên, Cán bộ điều tra phải giải thích cho họ biết quyền và nghĩa vụ trong khi hỏi cung bị can. Bị can, người bào chữa, người đại diện cùng ký vào biên bản hỏi cung. Trường hợp người bào chữa được hỏi bị can thì biên bản phải ghi đầy đủ câu hỏi của người bào chữa và trả lời của bị can.

- Kiểm sát viên hỏi cung bị can trong trường hợp bị can kêu oan, khiếu nại hoạt động điều tra hoặc có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp khác khi xét thấy cần thiết. Việc Kiểm sát viên hỏi cung bị can được tiến hành theo quy định. Biên bản hỏi cung bị can được chuyển ngay cho Điều tra viên để đưa vào hồ sơ vụ án.

3.2. Lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan¹³

Việc lấy lời khai người làm chứng được tiến hành tại nơi tiến hành điều tra, nơi cư trú, nơi làm việc hoặc nơi học tập của người đó. Nếu vụ án có nhiều người làm chứng thì phải lấy lời khai riêng từng người và không để cho họ tiếp xúc, trao đổi với nhau trong thời gian lấy lời khai.

Trước khi lấy lời khai, Điều tra viên, Cán bộ điều tra phải giải thích cho người làm chứng biết quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định. Việc này phải ghi vào biên bản.

Trước khi hỏi về nội dung vụ án, Điều tra viên phải hỏi về mối quan hệ giữa người làm chứng với bị can, bị hại và những tình tiết khác về nhân thân của người làm chứng.

¹³ Điều 186 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015

Điều tra viên yêu cầu người làm chứng trình bày hoặc tự viết một cách trung thực và tự nguyện những gì họ biết về vụ án, sau đó mới đặt câu hỏi.

Trường hợp xét thấy việc lấy lời khai của Điều tra viên không khách quan hoặc có vi phạm pháp luật hoặc xét cần làm rõ chứng cứ, tài liệu để quyết định việc phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra hoặc để quyết định việc truy tố thì Kiểm sát viên có thể lấy lời khai người làm chứng. Việc lấy lời khai người làm chứng được tiến hành theo quy định tại Điều này.

3.3. Đối chất¹⁴

- Trường hợp có mâu thuẫn trong lời khai giữa hai người hay nhiều người mà đã tiến hành các biện pháp điều tra khác nhưng chưa giải quyết được mâu thuẫn thì Điều tra viên tiến hành đối chất. Trước khi Cơ quan điều tra tiến hành đối chất, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát có thẩm quyền để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc đối chất. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc đối chất. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản đối chất đồng thời, Điều tra viên phải lấy lời khai của từng người và xác định mâu thuẫn cần phải làm sáng tỏ để đưa ra đối chất.

- Nếu việc đối chất có người làm chứng, người bị hại tham gia thì Điều tra viên phải giải thích cho họ biết trách nhiệm của việc từ chối, trốn tránh khai báo hoặc cố tình khai báo gian dối, tùy theo mức độ mà có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Khi tiến hành đối chất, Điều tra viên phải hỏi mối quan hệ giữa những người tham gia đối chất, sau đó hỏi họ những vấn đề cần làm sáng tỏ. Trong quá trình đối chất, điều tra viên có thể đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan. Sau khi nghe các lời khai trong đối chất, Điều tra viên có thể hỏi thêm từng người hoặc có thể cho những người tham gia đối chất hỏi lẫn nhau. Chỉ sau khi những người tham gia đối chất đã trả lời xong, Điều tra viên mới có thể nhắc lại lời khai mà họ đã khai trước đây nếu như xét thấy cần thiết để xác định nguyên nhân sự khác nhau giữa các lần khai của họ.

- Việc đối chất phải lập biên bản. Biên bản về việc đối chất được lập theo các quy định của pháp luật và có thể ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh.

- Trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên có thể tiến hành đối chất. Việc đối chất được tiến hành theo quy định trên.

¹⁴ Điều 189 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015

3.4. Nhận dạng¹⁵

- Việc nhận dạng có thể được tiến hành khi cần thiết, Điều tra viên có thể mời người hoặc đưa vật, ảnh cho người làm chứng, người bị hại, bị can nhận dạng. Để đảm bảo cho việc nhận dạng đạt kết quả, cơ quan điều tra chỉ tiến hành nhận dạng khi thật cần thiết và là biện pháp tối ưu nhất để giải quyết yêu cầu điều tra đặt ra.

- Trước khi tiến hành nhận dạng, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát có thẩm quyền để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc nhận dạng. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc nhận dạng. Nếu kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản nhận dạng.

- Khi nhận dạng, Điều tra viên phải hỏi trước người nhận dạng về những tình tiết, vết tích và đặc điểm mà nhờ đó họ có thể nhận dạng được.

Số người, vật, ảnh, đưa ra để nhận dạng ít nhất phải là ba và bề ngoài phải tương tự giống nhau. Đối với việc nhận dạng tử thi thì không áp dụng quy định này.

- Nếu người làm chứng hoặc người bị hại là người nhận dạng, thì trước khi tiến hành, Điều tra viên phải giải thích cho họ biết trách nhiệm về việc từ chối, trốn tránh khai báo hoặc cố tình khai báo gian dối thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự. Việc giải thích đó phải được ghi vào biên bản.

- Trong khi tiến hành nhận dạng, Điều tra viên không được đặt câu hỏi có tính chất gợi ý. Sau khi người nhận dạng đã xác nhận một người, một ảnh, một vật trong số được đưa ra để nhận dạng thì Điều tra viên yêu cầu họ giải thích căn cứ vào các vết tích hoặc đặc điểm gì mà họ xác nhận người, ảnh hay vật đó.

Việc tiến hành nhận dạng phải có người chứng kiến; người làm chứng, bị hại hoặc bị can.

Biên bản nhận dạng ghi rõ nhân thân, tình trạng sức khỏe của người nhận dạng và của những người được đưa ra để nhận dạng; đặc điểm của vật, ảnh được đưa ra để nhận dạng; các lời khai báo, trình bày của người nhận dạng; điều kiện ánh sáng khi thực hiện nhận dạng.

3.5. Nhận biết giọng nói¹⁶

- Khi cần thiết, Điều tra viên có thể cho bị hại, người làm chứng hoặc người bị bắt, bị tạm giữ, bị can nhận biết giọng nói. Số giọng nói được đưa ra để nhận biết ít nhất phải là ba và phải có âm sắc, âm lượng tương tự nhau.

¹⁵ Điều 190 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015

¹⁶ Điều 191 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015

- Trước khi tiến hành nhận biết giọng nói, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát thẩm quyền để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc nhận biết giọng nói. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc nhận biết giọng nói. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì ghi rõ vào biên bản nhận biết giọng nói.

- Những người phải tham gia việc nhận biết giọng nói gồm: Giám định viên về âm thanh, Người được yêu cầu nhận biết giọng nói, Người được đưa ra để nhận biết giọng nói, trừ trường hợp việc nhận biết giọng nói được thực hiện qua phương tiện ghi âm, Người chứng kiến.

- Nếu người làm chứng, bị hại được yêu cầu nhận biết giọng nói thì trước khi tiến hành Điều tra viên phải giải thích cho họ biết trách nhiệm của việc từ chối, trốn tránh khai báo hoặc cố ý khai báo gian dối. Việc này phải ghi vào biên bản.

- Điều tra viên phải hỏi trước người được yêu cầu nhận biết giọng nói về những đặc điểm mà nhờ đó họ có thể nhận biết được giọng nói. Trong quá trình tiến hành nhận biết giọng nói, Điều tra viên không được đặt câu hỏi gợi ý. Sau khi người được yêu cầu nhận biết giọng nói đã xác nhận được tiếng nói trong số giọng nói được đưa ra thì Điều tra viên yêu cầu họ giải thích là họ đã căn cứ vào đặc điểm gì mà xác nhận giọng nói đó.

- Biên bản nhận biết giọng nói được lập theo quy định tại Điều 178 của BLTTHS năm 2015 và phải ghi rõ nhân thân, tình trạng sức khỏe của người được yêu cầu nhận biết giọng nói và của những người được đưa ra để nhận biết giọng nói.

3.6. Khám nghiệm hiện trường¹⁷

Khám nghiệm hiện trường là biện pháp điều tra thu thập chứng cứ thông qua việc xem xét, phát hiện, thu giữ những chứng cứ, tài liệu, dấu vết phạm tội tại nơi xảy ra sự việc phạm tội hoặc nơi phát hiện tội phạm.

Điều tra viên chủ trì tiến hành khám nghiệm nơi xảy ra, nơi phát hiện tội phạm để phát hiện dấu vết của tội phạm, thu giữ vật chứng, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử khác liên quan và làm sáng tỏ những tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án.

Trước khi tiến hành khám nghiệm hiện trường, Điều tra viên phải thông báo cho iện kiểm sát có thẩm quyền biết về thời gian, địa điểm tiến hành khám nghiệm để cử Kiểm sát viên kiểm sát khám nghiệm hiện trường. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường. Khi khám nghiệm hiện trường phải có người chứng kiến; có thể cho

¹⁷ Điều 201 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015

bị can, người bào chữa, bị hại, người làm chứng tham gia và mời người có chuyên môn tham dự việc khám nghiệm.

Khi khám nghiệm hiện trường, điều tra viên tiến hành chụp ảnh, vẽ Sơ đồ, mô tả hiện trường, đo đạc, dựng mô hình, thu lượm và xem xét tại chỗ dấu vết của tội phạm, đồ vật tài liệu có liên quan đến vụ án, ghi rõ kết quả vào biên bản khám nghiệm hiện trường. Khám nghiệm hiện trường phải lập biên bản, Biên bản khám nghiệm hiện trường phải theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Trường hợp không thể xem xét ngay được thì tài liệu, đồ vật thu giữ phải được bảo quản, giữ nguyên trạng hoặc niêm phong đưa về nơi tiến hành điều tra.

3.7. Khám nghiệm tử thi¹⁸

Việc khám nghiệm tử thi do giám định viên pháp y tiến hành dưới sự chủ trì của Điều tra viên và phải có người chứng kiến.

Trước khi khám nghiệm tử thi, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát có thẩm quyền biết về thời gian và địa điểm tiến hành khám nghiệm để cử Kiểm sát viên kiểm sát việc khám nghiệm tử thi. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc khám nghiệm tử thi.

Giám định viên kỹ thuật hình sự có thể được mời tham gia khám nghiệm tử thi để phát hiện, thu thập dấu vết phục vụ việc giám định.

Khi khám nghiệm tử thi phải tiến hành chụp ảnh, mô tả dấu vết để lại trên tử thi; chụp ảnh, thu thập, bảo quản mẫu vật phục vụ công tác trưng cầu giám định; ghi rõ kết quả khám nghiệm vào biên bản. Biên bản khám nghiệm tử thi được lập theo quy định tại Điều 178 của Bộ luật này.

Trường hợp cần khai quật tử thi thì phải có quyết định của Cơ quan điều tra và thông báo cho người thân thích của người chết biết trước khi tiến hành. Trường hợp người chết không có hoặc không xác định được người thân thích của họ thì thông báo cho đại diện UBND cấp xã nơi chôn cất tử thi biết.

3.8. Xem xét dấu vết thân thể¹⁹

Khi cần thiết, Điều tra viên tiến hành xem xét dấu vết của tội phạm hoặc các dấu vết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án trên thân thể người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị hại, người làm chứng. Trong trường hợp cần thiết thì Cơ quan điều tra trưng cầu giám định.

Việc xem xét dấu vết trên thân thể phải do người cùng giới tiến hành và phải có người cùng giới chứng kiến. Trường hợp cần thiết thì có thể mời bác sĩ tham gia.

¹⁸ Điều 202 Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015

¹⁹ Điều 203 Bộ Luật Tố tụng Hình sự 2015

Nghiêm cấm xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị xem xét dấu vết trên thân thể.

Khi xem xét dấu vết trên thân thể phải lập biên bản mô tả dấu vết để lại trên thân thể; trường hợp cần thiết phải chụp ảnh, trưng cầu giám định. Biên bản xem xét dấu vết trên thân thể được lập theo quy định tại Điều 178 của Bộ luật này.

3.9. Thực nghiệm điều tra²⁰

Để kiểm tra, xác minh tài liệu, tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án, Cơ quan điều tra có thể thực nghiệm điều tra bằng cách dựng lại hiện trường, diễn lại hành vi, tình huống hoặc những tình tiết khác của một sự việc nhất định và tiến hành các hoạt động thực nghiệm cần thiết. Khi thực nghiệm điều tra phải đo đạc, chụp ảnh, ghi hình, vẽ sơ đồ, ghi rõ kết quả thực nghiệm điều tra vào biên bản.

Nghiêm cấm việc thực nghiệm điều tra xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người tham gia thực nghiệm điều tra và người khác.

Trước khi tiến hành thực nghiệm điều tra, Điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát có thẩm quyền biết về thời gian và địa điểm tiến hành thực nghiệm điều tra. Kiểm sát viên phải có mặt để kiểm sát việc thực nghiệm điều tra. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì phải ghi rõ vào biên bản.

Điều tra viên chủ trì tiến hành thực nghiệm điều tra và việc thực nghiệm điều tra phải có người chứng kiến.

Khi tiến hành thực nghiệm điều tra, Cơ quan điều tra có thể mời người có chuyên môn tham gia. Trường hợp cần thiết, người bị tạm giữ, bị can, người bào chữa, bị hại, người làm chứng có thể tham gia.

Trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát tiến hành thực nghiệm điều tra. Việc thực nghiệm điều tra được tiến hành theo quy định trên.

3.10. Định giá tài sản²¹

Khi cần xác định giá của tài sản để giải quyết vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng ra văn bản yêu cầu định giá tài sản.

Văn bản yêu cầu định giá tài sản có các nội dung:

- a) Tên cơ quan yêu cầu định giá; họ tên người có thẩm quyền yêu cầu định giá;
- b) Tên Hội đồng định giá tài sản được yêu cầu;
- c) Thông tin và đặc điểm của tài sản cần định giá;
- d) Tên tài liệu có liên quan (nếu có);

²⁰ Điều 204 Bộ Luật Tố tụng Hình sự 2015

²¹ Điều 215 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015

đ) Nội dung yêu cầu định giá tài sản;

e) Ngày, tháng, năm yêu cầu định giá tài sản, thời hạn trả kết luận định giá tài sản.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra văn bản yêu cầu định giá tài sản, cơ quan yêu cầu định giá phải giao hoặc gửi văn bản yêu cầu định giá tài sản, hồ sơ, đối tượng yêu cầu định giá tài sản cho Hội đồng định giá tài sản được yêu cầu; gửi văn bản yêu cầu định giá tài sản cho Viện kiểm sát có thẩm quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra.

Việc yêu cầu định giá tài sản để giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

3.11. Trung cầu giám định²²

Bắt buộc phải trung cầu giám định khi cần xác định:

- Tình trạng tâm thần của người bị buộc tội khi có sự nghi ngờ về năng lực trách nhiệm hình sự của họ; tình trạng tâm thần của người làm chứng hoặc bị hại khi có sự nghi ngờ về khả năng nhận thức, khả năng khai báo đúng đắn về những tình tiết của vụ án;

- Tuổi của bị can, bị cáo, bị hại nếu việc đó có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án và không có tài liệu để xác định chính xác tuổi của họ hoặc có nghi ngờ về tính xác thực của những tài liệu đó;

- Nguyên nhân chết người;

- Tính chất thương tích, mức độ tổn hại sức khỏe hoặc khả năng lao động;

- Chất ma túy, vũ khí quân dụng, vật liệu nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, tiền giả, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ;

- Mức độ ô nhiễm môi trường.

Khi thuộc một trong các trường hợp trên hoặc khi xét thấy cần thiết thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ra quyết định trung cầu giám định.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định trung cầu giám định, cơ quan trung cầu giám định phải giao hoặc gửi quyết định trung cầu giám định, hồ sơ, đối tượng trung cầu giám định cho tổ chức, cá nhân thực hiện giám định; gửi quyết định trung cầu giám định cho Viện kiểm sát có thẩm quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra.

IV. TRUY TỐ VỤ ÁN²³

1. Thẩm quyền truy tố²⁴

Viện kiểm sát có thẩm quyền quyết định việc truy tố là Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra. Thẩm quyền truy tố của Viện kiểm sát được xác định theo thẩm quyền xét xử của Tòa án đối với vụ án.

²² Điều 206 Bộ Luật Tố tụng Hình sự 2015

²³ Chương XVIII Bộ Luật Tố tụng Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025

²⁴ Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2025

Trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, Viện kiểm sát ra ngay quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền. Việc chuyển vụ án cho Viện kiểm sát ngoài phạm vi tỉnh, thành phố hoặc ngoài phạm vi quân khu do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu quyết định.

Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát cấp trên quyết định việc truy tố. Chậm nhất là 02 tháng trước khi kết thúc điều tra, Viện kiểm sát cấp trên phải thông báo cho Viện kiểm sát cấp dưới cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án để cử Kiểm sát viên tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án. Ngay sau khi quyết định truy tố, Viện kiểm sát cấp trên ra quyết định phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử; sau khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng, Viện kiểm sát cấp dưới có thẩm quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định chuyển vụ án, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đã kết thúc điều tra vụ án, bị can hoặc người đại diện của bị can, người bào chữa, bị hại, người tham gia tố tụng khác.

2. Thời hạn quyết định việc truy tố²⁵

- Trong thời hạn 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, Viện kiểm sát phải ra một trong các quyết định:

- + Truy tố bị can trước Tòa án;
- + Trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung;
- + Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

Trường hợp cần thiết, Viện trưởng Viện kiểm sát có thể gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố nhưng không quá 10 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 15 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

- Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra một trong các quyết định trên, Viện kiểm sát phải thông báo cho bị can, người bào chữa hoặc người đại diện của bị can, bị hại biết việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung; giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can và gửi cho Cơ quan điều tra, người bào chữa bản cáo trạng, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can; thông báo cho bị hại, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

²⁵ Điều 240 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015

Việc giao, nhận các văn bản nêu trên được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 và đưa vào hồ sơ vụ án.

Trường hợp vụ án phức tạp thì thời hạn giao bản cáo trạng, quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án cho bị can hoặc người đại diện của bị can có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày.

- Các quyết định trên phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cấp trên. Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền rút, đình chỉ, hủy bỏ các quyết định đó nếu thấy không có căn cứ hoặc trái pháp luật và yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới ra quyết định đúng pháp luật.

3. Nhập và tách vụ án trong gia đoạn truy tố²⁶

- Viện kiểm sát quyết định nhập vụ án khi thuộc một trong các trường hợp:

- + Bị can phạm nhiều tội;
- + Bị can phạm tội nhiều lần;

+ Nhiều bị can cùng thực hiện một tội phạm hoặc cùng với bị can còn có những người khác che giấu tội phạm hoặc không tố giác tội phạm, tiêu thụ tài sản do bị can phạm tội mà có.

- Viện kiểm sát quyết định tách vụ án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây nếu xét thấy việc tách đó không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện và đã có quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can:

- Bị can bỏ trốn;
- Bị can mắc bệnh hiểm nghèo;
- Bị can bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

V. XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN

1. Thụ lý vụ án²⁷

Tòa án tiến hành kiểm tra và xử lý bản cáo trạng, hồ sơ vụ án và vật chứng kèm theo, trường hợp đầy đủ hồ sơ thì tiến hành thụ lý vụ án. Trong thời hạn 30 ngày (tội phạm ít nghiêm trọng), 45 ngày (tội phạm nghiêm trọng), 02 tháng (tội phạm rất nghiêm trọng), 03 tháng (tội phạm đặc biệt nghiêm trọng) kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định:

²⁶ Điều 242 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015

²⁷ Điều 277 Bộ Luật Tố tụng Hình sự 2015

- Đưa vụ án ra xét xử;
- Trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung;
- Tạm đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án.

Đối với vụ án phức tạp, Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 15 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Đối với vụ án được trả lại để yêu cầu điều tra bổ sung thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận lại hồ sơ, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trường hợp phục hồi vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục chung quy định tại Bộ luật Tố tụng Hình sự kể từ ngày Tòa án ra quyết định phục hồi vụ án.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án có thể mở phiên tòa trong thời hạn 30 ngày.

Trước khi mở phiên tòa xét xử, Tòa án phải giải quyết yêu cầu, đề nghị của:

- Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng về việc cung cấp, bổ sung chứng cứ; triệu tập người làm chứng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác đến phiên tòa; về việc thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án;
- Bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa về việc thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế;
- Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng về việc xét xử theo thủ tục rút gọn, xét xử công khai hoặc xét xử kín;
- Người tham gia tố tụng về việc vắng mặt tại phiên tòa.

Nếu xét thấy yêu cầu, đề nghị có căn cứ thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho người có thẩm quyền giải quyết theo quy định và thông báo cho người đã yêu cầu, đề nghị biết; trường hợp không chấp nhận thì thông báo cho họ bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Mở phiên Tòa xét xử²⁸

- Chuẩn bị khai mạc phiên tòa:

Để phiên tòa được tiến hành theo quy định của pháp luật, trước khi khai mạc phiên tòa, thư ký tòa án phải tiến hành các công việc sau:

28 Điều 300, 301, 302, 303, 304, 305 Bộ Luật Tố tụng Hình sự 2015

+ Kiểm tra sự có mặt của những người được Toà án triệu tập; nếu có người vắng mặt thì phải nêu lí do;

+ Phổ biến nội quy phiên toà.

- Khai mạc phiên toà:

Khai mạc phiên toà được quy định tại Điều 301 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Theo đó, việc khai mạc phiên toà được tiến hành như sau:

+ Thẩm phán chủ tọa phiên toà khai mạc phiên toà và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

+ Thư kí toà án báo cáo hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người được toà án triệu tập và lí do vắng mặt.

+ Chủ tọa phiên toà kiểm tra lại sự có mặt của những người có mặt tại phiên toà theo giấy triệu tập của toà án và kiểm tra lí lịch, phổ biến quyền và nghĩa vụ của họ. Việc kiểm tra căn cước của những người được triệu tập và có mặt tại phiên toà được tiến hành như sau:

Đối với bị cáo: Phải hỏi để họ khai rõ về họ tên; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; nơi cư trú (nơi đăng kí hộ khẩu thường trú; nơi tạm trú); nghề nghiệp; trình độ văn hoá; hoàn cảnh gia đình (bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con); tiền án, tiền sự; ngày bị tạm giữ, tạm giam.

Đối với người đại diện hợp pháp của bị cáo: Phải hỏi để họ khai rõ về họ tên; tuổi; nghề nghiệp; nơi sinh; nơi cư trú; quan hệ thế nào với bị cáo.

Đối với người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người đại diện hợp pháp của họ: Phải hỏi để họ khai về họ tên, tuổi; nghề nghiệp; nơi cư trú. Trường hợp nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là cơ quan, tổ chức thì khai về tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức; họ tên, tuổi; nghề nghiệp; nơi cư trú của người đại diện hợp pháp cho cơ quan, tổ chức.

Cùng với việc kiểm tra căn cước của bị cáo, chủ tọa phiên toà cần chú ý trường hợp họ có lời khai khác nhau thì phải xác định chính xác về căn cước của họ, ngoài việc yêu cầu họ khai rõ họ tên chính còn phải hỏi xem họ còn có tên nào khác hay bí danh không; chủ tọa phiên toà hỏi xem bị cáo đã nhận được bản cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn do pháp luật quy định chưa nếu đã được giao nhận thì nhận được ngày nào. Trường hợp bị cáo chưa nhận được hoặc đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng chưa được mười ngày thì phải hỏi bị cáo xem có đồng ý để toà án tiến hành xét xử vụ án không, nếu họ đồng ý thì ghi vào biên bản phiên toà và tiến hành xét xử theo thủ tục chung, nếu bị cáo không đồng ý thì hội đồng xét xử phải hoãn phiên toà. Trường hợp bị cáo chưa được giao nhận bản cáo trạng thì ngay sau khi hoãn phiên toà, toà án yêu cầu viện kiểm sát tiến hành giao bản cáo trạng cho bị cáo. Trường hợp bị cáo chưa được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử thì toà án tiến hành giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị cáo.

Chủ tọa phiên tòa hỏi kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng xem họ có đề nghị thay đổi thẩm phán, hội thẩm, kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch, thư ký tòa án không. Nếu có người yêu cầu thì hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

Chủ tọa phiên tòa giới thiệu họ tên, nghề nghiệp hoặc chức vụ của người phiên dịch, người giám định, giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của họ (nếu có). Những người này phải cam đoan làm tròn nhiệm vụ.

Chủ tọa phiên tòa giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của người làm chứng sau khi đã hỏi họ tên, nghề nghiệp, nơi cư trú của người làm chứng. Người làm chứng phải cam đoan không khai gian dối, nếu người làm chứng là người chưa thành niên thì không phải cam đoan. Trước khi người làm chứng được hỏi về vụ án, chủ tọa phiên tòa có thể quyết định những biện pháp để cho những người làm chứng không nghe được lời khai của nhau hoặc tiếp xúc được với những người có liên quan. Trong trường hợp lời khai của bị cáo và lời khai của người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau thì chủ tọa phiên tòa có thể quyết định cách li bị cáo với những người làm chứng trước khi hỏi người làm chứng.

- Giải quyết việc đề nghị thay đổi thẩm phán, hội thẩm, kiểm sát viên, thư ký tòa án, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật

Chủ tọa phiên tòa phải hỏi kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa xem họ có đề nghị thay đổi thẩm phán, hội thẩm, kiểm sát viên, thư ký tòa án, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật hay không, lí do của việc đề nghị thay đổi. Nếu có người đề nghị thì hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

- Người phiên dịch, người dịch thuật, người giám định, người định giá tài sản cam đoan

Sau khi giải thích quyền và nghĩa vụ cho người phiên dịch, người dịch thuật, người giám định, người định giá tài sản thì chủ tọa phiên tòa yêu cầu những người này phải cam đoan làm tròn nhiệm vụ.

- Người làm chứng cam đoan và cách li người làm chứng

Sau khi giải thích quyền và nghĩa vụ cho người làm chứng, chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng phải cam đoan khai trung thực.

Trước khi người làm chứng được hỏi về vụ án, chủ tọa phiên tòa quyết định biện pháp để cho những người làm chứng không nghe được lời khai của nhau hoặc tiếp xúc với những người có liên quan. Trường hợp lời khai của bị cáo và người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau thì chủ tọa phiên tòa phải quyết định cách li bị cáo với người làm chứng trước khi hỏi người làm chứng.

- Giải quyết yêu cầu về xem xét chứng cứ và hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt

Chủ tọa phiên tòa phải hỏi kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa xem có ai yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc yêu cầu đưa thêm vật chứng, tài liệu ra xem xét hay không. Nếu có người tham gia tố tụng vắng mặt hoặc tuy có

mặt tại phiên tòa nhưng vì lí do sức khỏe không thể tham gia tố tụng thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai yêu cầu hoãn phiên tòa hay không; nếu có người yêu cầu thì hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

3. Tranh tụng tại phiên Tòa

3.1. Thủ tục xét hỏi²⁹

(i) Công bố cáo trạng

Để có cơ sở tiến hành xét hỏi, trước khi tiến hành xét hỏi, kiểm sát viên đọc bản cáo trạng và trình bày ý kiến bổ sung, nếu có. Ý kiến bổ sung không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo.

(ii) Trình tự xét hỏi

Sau khi kiểm sát viên công bố cáo trạng, hội đồng xét xử tiến hành việc xét hỏi để xác định các tình tiết về từng việc và về từng tội đã truy tố. Hội đồng xét xử phải xác định đầy đủ những tình tiết về từng sự việc, từng tội trong vụ án và từng người. Chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lí.

Quy định này khắc phục tình trạng đặt nặng trách nhiệm chứng minh thuộc về hội đồng xét xử, không phù hợp nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì quyết định người hỏi trước, hỏi sau do chủ tọa phiên tòa điều hành quyết định tùy theo từng vụ án cụ thể.

Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định đề thẩm phán, hội thẩm, kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi.

Người tham gia tố tụng tại phiên tòa có quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ.

Người giám định, người định giá tài sản được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định, định giá tài sản.

Khi xét hỏi, hội đồng xét xử xem xét vật chứng có liên quan trong vụ án.

(iii) Công bố lời khai trong giai đoạn điều tra, truy tố

Nếu người được xét hỏi có mặt tại phiên tòa thì hội đồng xét xử, kiểm sát viên không được công bố lời khai của họ trong giai đoạn điều tra, truy tố. Chỉ được công bố những lời khai trong giai đoạn điều tra, truy tố khi thuộc một trong các trường hợp:

+ Lời khai của người được xét hỏi tại phiên tòa mâu thuẫn với lời khai của họ trong giai đoạn điều tra, truy tố;

29 Điều 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319 Bộ Luật Tố tụng Hình sự 2015

- + Người được xét hỏi không khai tại phiên tòa hoặc không nhớ những lời khai của mình trong giai đoạn điều tra, truy tố;
- + Người được xét hỏi đề nghị công bố lời khai của họ trong giai đoạn điều tra, truy tố;
- + Người được xét hỏi vắng mặt hoặc đã chết.

Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân, bí mật gia đình theo yêu cầu của người tham gia tố tụng hoặc tự xét thấy cần thiết thì hội đồng xét xử không công bố tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

(iv) Hỏi bị cáo

Khi xét hỏi bị cáo, hội đồng xét xử hỏi riêng từng bị cáo. Nếu lời khai của bị cáo này có ảnh hưởng đến lời khai của bị cáo khác thì chủ tọa phiên tòa phải cách li họ. Trong trường hợp này, bị cáo bị cách li được thông báo lại nội dung lời khai của bị cáo trước và có quyền đặt câu hỏi với bị cáo đó. Trước hết, bị cáo trình bày ý kiến về bản cáo trạng và những tình tiết của vụ án. Hội đồng xét xử hỏi thêm về những điểm mà bị cáo trình bày chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn. Đối với các vụ án đồng phạm thì nên xét hỏi những bị cáo có vai trò chính trước, các bị cáo khác được hỏi sau. Nếu bị cáo là người chưa thành niên thì hội đồng xét xử có thể yêu cầu cha, mẹ, thầy cô giáo giúp đỡ đặt câu hỏi cho bị cáo.

Khi hỏi bị cáo, kiểm sát viên phải chú ý không chỉ hỏi về những tình tiết của vụ án có liên quan đến việc buộc tội mà phải hỏi cả những tình tiết có liên quan đến việc gỡ tội cho bị cáo và những tình tiết khác.

Người bào chữa hỏi bị cáo về những tình tiết liên quan đến việc bào chữa và những tình tiết khác của vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự hỏi bị cáo về những tình tiết liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự. Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa có quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết liên quan đến họ.

Trường hợp bị cáo không trả lời các câu hỏi thì hội đồng xét xử, kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự tiếp tục hỏi những người khác và xem xét vật chứng, tài liệu có liên quan đến vụ án.

Khi được chủ tọa phiên tòa đồng ý, bị cáo được đặt câu hỏi với bị cáo khác về các vấn đề có liên quan đến bị cáo.

(v) Hỏi bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ

Bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ trình bày những tình tiết của vụ án có liên quan đến họ. Sau đó, hội đồng xét xử, kiểm sát viên, người bào chữa và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự hỏi thêm về những điểm mà họ trình bày chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn.

Khi được chủ tọa phiên tòa đồng ý, bị cáo có thể hỏi bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ về các vấn đề có liên quan đến bị cáo. Quy định này thể hiện tính dân chủ tại phiên tòa, đồng thời tạo điều kiện để người tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình có hiệu quả hơn.

(vi) Hỏi người làm chứng

Khi hỏi người làm chứng, hội đồng xét xử hỏi riêng từng người và không để cho những người làm chứng khác biết được nội dung xét hỏi đó. Hội đồng xét xử phải hỏi rõ về quan hệ giữa họ với bị cáo và các đương sự trong vụ án. Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng trình bày rõ những tình tiết của vụ án mà họ đã biết, sau đó hỏi thêm về những điểm mà họ khai chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn. Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự có thể hỏi thêm người làm chứng.

Khi được chủ tọa phiên tòa đồng ý, bị cáo có thể hỏi người làm chứng về các vấn đề có liên quan đến bị cáo.

Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng ở lại phòng xử án để có thể được hỏi thêm.

Trường hợp có căn cứ xác định người làm chứng, người thân thích của họ bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm thì hội đồng xét xử phải quyết định biện pháp bảo vệ họ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp cần thiết, tòa án quyết định hỏi người làm chứng qua mạng máy tính, mạng viễn thông.

Đê tạo điều kiện cho người làm chứng yên tâm khai báo, hội đồng xét xử cần quyết định thực hiện biện pháp bảo vệ người làm chứng theo quy định của pháp luật để đảm bảo sự an toàn cho người làm chứng và người thân thích của họ.

(vii) Xem xét vật chứng

Vật chứng, ảnh hoặc biên bản xác nhận vật chứng được đưa ra để xem xét tại phiên tòa. Khi cần thiết, hội đồng xét xử có thể cùng với kiểm sát viên, người bào chữa, người khác tham gia phiên tòa đến xem xét tại chỗ những vật chứng không thể đưa đến phiên tòa được. Việc xem xét vật chứng tại chỗ được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Kiểm sát viên, người bào chữa, người khác tham gia phiên tòa có quyền trình bày nhận xét của mình về vật chứng. Hội đồng xét xử, kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự có thể hỏi thêm người tham gia phiên tòa về những vấn đề có liên quan đến vật chứng.

(viii) Nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh

Theo quy định tại Điều 313 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì trường hợp cần kiểm tra chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án hoặc khi bị cáo tố cáo bị bức cung, dùng nhục hình, hội đồng xét xử quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh liên quan tại phiên tòa.

Cụ thể là hội đồng xét xử quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh tại phiên tòa trong các trường hợp sau30:

+ Kiểm tra chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án mà hội đồng xét xử thấy cần thiết phải kiểm tra công khai tại phiên tòa;

+ Bị cáo tố cáo bị bức cung, nhục hình trong quá trình hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội hoặc bị cáo, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội thay đổi lời khai;

+ Khi có đề nghị của kiểm sát viên, điều tra viên và những người tiến hành tố tụng khác.

Quy định này tạo điều kiện tốt hơn cho việc làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án tại phiên tòa, phục vụ cho việc tranh tụng có hiệu quả hơn, góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

(ix) Xem xét tại chỗ

Khi xét thấy cần thiết, hội đồng xét xử có thể cùng với kiểm sát viên, người bào chữa, người khác tham gia phiên tòa đến xem xét nơi đã xảy ra tội phạm hoặc địa điểm khác có liên quan đến vụ án. Kiểm sát viên, người bào chữa, người khác tham gia phiên tòa có quyền trình bày nhận xét của mình về nơi đã xảy ra tội phạm hoặc địa điểm khác có liên quan đến vụ án. Hội đồng xét xử có thể hỏi thêm người tham gia phiên tòa về những vấn đề có liên quan đến nơi đó.

Việc xem xét tại chỗ được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

(x) Trình bày, công bố báo cáo, tài liệu của cơ quan, tổ chức

Báo cáo, tài liệu của cơ quan, tổ chức về những tình tiết của vụ án do đại diện cơ quan, tổ chức đó trình bày; trường hợp không có đại diện của cơ quan, tổ chức tham dự thì hội đồng xét xử công bố báo cáo, tài liệu tại phiên tòa.

30 Khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng số 03/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01/02/2018 hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử

Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người khác tham gia phiên toà có quyền nhận xét về báo cáo, tài liệu đó và hỏi thêm người đại diện của cơ quan, tổ chức, người khác tham gia phiên toà về những vấn đề liên quan đến báo cáo, tài liệu đó.

(xi) Hỏi người giám định, người định giá tài sản

Người giám định, người định giá tài sản được hỏi về những vấn đề có liên quan đến công tác giám định, định giá tài sản. Hội đồng xét xử tự mình hoặc theo đề nghị của kiểm sát viên, người bào chữa, người khác tham gia phiên toà yêu cầu người giám định, người định giá tài sản trình bày kết luận của mình về vấn đề được giám định, định giá tài sản. Khi trình bày, người giám định, người định giá tài sản có quyền giải thích bổ sung về kết luận giám định, định giá tài sản, căn cứ để đưa ra kết luận giám định, định giá tài sản.

Kiểm sát viên, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác có mặt tại phiên toà có quyền nhận xét về kết luận giám định, định giá tài sản, được hỏi những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn trong kết luận giám định, định giá tài sản hoặc có mâu thuẫn với những tình tiết khác của vụ án.

Trường hợp người giám định, người định giá tài sản không có mặt tại phiên toà thì chủ toạ phiên toà công bố kết luận giám định, định giá tài sản.

Khi xét thấy cần thiết, hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại, định giá lại tài sản.

(xii) Điều tra viên, kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trình bày ý kiến

Khi xét thấy cần thiết, hội đồng xét xử tự mình hoặc theo đề nghị của người tham gia tố tụng yêu cầu điều tra viên, kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trình bày ý kiến để làm rõ những quyết định, hành vi tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử.

(xiii) Kết thúc việc xét hỏi

Khi xét thấy những tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì chủ toạ phiên toà hỏi kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người khác tham gia phiên toà xem họ có yêu cầu xét hỏi vấn đề gì nữa không. Nếu không có yêu cầu xét hỏi thì kết thúc việc xét hỏi; nếu có người yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là cần thiết thì chủ toạ phiên toà quyết định tiếp tục việc xét hỏi.

(xiv) Kiểm sát viên rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên toà

Tại phiên toà, sau khi kết thúc việc xét hỏi, nêu có căn cứ rõ ràng để rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn; kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn trong cùng một điều luật làm thay đổi quyết định truy tố hoặc đường lối xử lý đã được lãnh đạo viện kiểm sát cho ý kiến thì kiểm sát viên quyết định và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Sau phiên toà, kiểm sát viên phải báo cáo ngay với lãnh đạo viện kiểm sát. Trường hợp có đủ căn cứ để kết luận về một tội

danh khác nặng hơn thì kiểm sát viên đề nghị hội đồng xét xử trả hồ sơ vụ án cho viện kiểm sát để xem xét và báo cáo lãnh đạo viện kiểm sát quyết định.

Đối với vụ án do viện kiểm sát cấp trên phân công cho viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử, nếu tại phiên tòa xét xử có những tình tiết khác với nội dung truy tố của viện kiểm sát cấp trên thì kiểm sát viên đề nghị hoãn phiên tòa và báo cáo lãnh đạo viện kiểm sát cấp mình để báo cáo viện trưởng viện kiểm sát cấp trên xem xét, quyết định. Trường hợp hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử thì kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa và phát biểu quan điểm của viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Sau phiên tòa, kiểm sát viên phải báo cáo ngay với lãnh đạo viện kiểm sát cấp mình để báo cáo viện trưởng viện kiểm sát cấp trên xem xét, quyết định³¹.

3.2. Thủ tục tranh luận tại phiên Tòa

Sau khi kết thúc việc xét hỏi, kiểm sát viên trình bày luận tội; nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị tòa án tuyên bố bị cáo không có tội.

Bị cáo trình bày lời bào chữa; người bào chữa trình bày lời bào chữa cho bị cáo; bị cáo, người đại diện của bị cáo có quyền bổ sung ý kiến bào chữa.

Bị hại, đương sự, người diện của họ trình bày ý kiến đề bảo vệ quyền và lợi ích của mình; nếu có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ thì người này có quyền trình bày, bổ sung ý kiến.

Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày, bổ sung ý kiến sau khi kiểm sát viên trình bày luận tội.

(i) Kiểm sát viên trình bày lời luận tội

Đề cơ sở tranh luận và bảo đảm tranh luận dân chủ tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp và phù hợp với Hiến pháp năm 2013, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định:

Luận tội của kiểm sát viên phải căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được kiểm tra tại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa.

Nội dung luận tội phải phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án; tội danh, hình phạt, áp dụng điểm, khoản, điều của BLHS, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; mức bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án.

31 Điều 21 Quy chế công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành kèm theo quyết định số 505/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2017

Đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn; đề nghị mức hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng.

Kiến nghị các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

(ii) Tranh luận tại phiên toà

Bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình để đối đáp với kiểm sát viên về những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án; những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt; trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án.

Bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác có quyền đưa ra đề nghị của mình.

Kiểm sát viên phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, bị hại, người tham gia tố tụng khác tại phiên toà. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác.

Nếu vụ án có nhiều người bào chữa cho bị cáo hoặc những người tham gia tố tụng khác có cùng ý kiến về một nội dung thì kiểm sát viên tổng hợp lại để đối đáp chung cho các ý kiến đó. Trường hợp chủ tọa phiên toà đề nghị kiểm sát viên đáp lại những ý kiến có liên quan đến vụ án của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác chưa được tranh luận thì kiểm sát viên thực hiện theo đề nghị của chủ tọa phiên toà, nếu đã tranh luận một phần thì kiểm sát viên tranh luận bổ sung cho đầy đủ, không lặp lại những nội dung đã tranh luận trước. Chủ tọa phiên toà không được hạn chế thời gian tranh luận, phải tạo điều kiện cho kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, bị hại, người tham gia tố tụng khác tranh luận, trình bày hết ý kiến nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án và ý kiến lặp lại.

Chủ tọa phiên toà yêu cầu kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến của người bào chữa, người tham gia tố tụng khác mà những ý kiến đó chưa được kiểm sát viên tranh luận.

Hội đồng xét xử phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên toà để đánh giá khách quan, toàn diện sự thật của vụ án. Trường hợp không chấp nhận ý kiến của những người tham gia phiên toà thì hội đồng xét xử phải nêu rõ lí do và được ghi trong bản án.

Nếu qua tranh luận mà thấy còn có tình tiết vụ án chưa được hỏi, chưa được làm sáng tỏ thì hội đồng xét xử phải quyết định trở lại việc xét hỏi. Xét hỏi xong phải tiếp tục tranh luận.

(iii) Bị cáo nói lời sau cùng

Sau khi những người tham gia tranh luận không trình bày gì thêm, chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc tranh luận.

Bị cáo được nói lời sau cùng. Không được đặt câu hỏi khi bị cáo nói lời sau cùng. Nếu trong lời nói sau cùng, bị cáo trình bày thêm tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án thì hội đồng xét xử phải quyết định trở lại việc hỏi. Hội đồng xét xử có quyền yêu cầu bị cáo không được trình bày những điểm không liên quan đến vụ án nhưng không được hạn chế thời gian đối với bị cáo.

(iv) Xem xét việc rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa

Khi kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn thì hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

Trường hợp kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì trước khi nghị án, hội đồng xét xử yêu cầu những người tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc rút quyết định truy tố đó. Việc rút quyết định truy tố được giải quyết cụ thể như sau³²:

Nếu kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố không có căn cứ nhưng hội đồng xét xử vẫn chấp nhận và tuyên bị cáo không phạm tội thì viện kiểm sát cùng cấp hoặc viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp tòa án có kiến nghị với viện trưởng viện kiểm sát cùng cấp hoặc viện trưởng viện kiểm sát cấp trên trực tiếp về việc kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa không có căn cứ, thì viện trưởng viện kiểm sát nhận được kiến nghị nghiên cứu, quyết định hủy việc rút quyết định truy tố và thông báo bằng văn bản cho tòa án đã kiến nghị biết.

Nếu việc rút quyết định truy tố của kiểm sát viên có căn cứ thì viện trưởng viện kiểm sát nhận được kiến nghị thông báo bằng văn bản cho tòa án để chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát xem xét, xử lý theo quy định.

4. Nghị án và tuyên án

4.1. Nghị án

Sau khi kết thúc tranh luận, hội đồng xét xử vào phòng nghị án để thảo luận và quyết định bản án. Chỉ có các thành viên của hội đồng xét xử mới được tham gia nghị án. Kiểm sát viên và thư ký tòa án không được tham gia nghị án. Thẩm phán có nhiệm vụ giải thích cho hội thẩm biết những quy định của pháp luật và đường lối xét xử cần được áp dụng trong việc xử lý vụ án. Trên cơ sở đó, hội đồng xét xử xem xét đầy đủ, toàn diện những chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, những ý kiến luận tội của viện kiểm sát, những

32 Điều 27 Quy chế về công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự ban hành kèm theo quyết định số 505/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2017

lời bào chữa, ý kiến của bị cáo và ý kiến của những người khác có lợi ích cần được giải quyết trong vụ án (Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015).

Chủ tọa phiên tòa chủ trì việc nghị án có trách nhiệm đưa ra từng vấn đề của vụ án phải được giải quyết để hội đồng xét xử thảo luận, quyết định. Chủ tọa phiên tòa tự mình hoặc phân công một thành viên hội đồng xét xử ghi biên bản nghị án. Các thành viên hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề Hội thẩm biểu quyết trước, thẩm phán biểu quyết sau cùng. Nếu không có ý kiến nào chiếm đa số thì phải thảo luận và biểu quyết lại từng ý kiến của các thành viên hội đồng xét xử đã đưa ra để xác định ý kiến chiếm đa số. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án.

Việc nghị án chỉ được căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ của vụ án, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác.

Các vấn đề của vụ án phải được giải quyết khi nghị án gồm:

+ Vụ án có thuộc trường hợp tạm đình chỉ hoặc thuộc trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung hay không;

+ Tính hợp pháp của những chứng cứ, tài liệu do cơ quan điều tra, điều tra viên, viện kiểm sát, kiểm sát viên thu thập; do luật sư, bị can, bị cáo, người tham gia tố tụng khác cung cấp;

+ Có hay không có căn cứ kết tội bị cáo. Trường hợp đủ căn cứ kết tội thì phải xác định rõ điểm, khoản, điều của BLHS được áp dụng;

+ Hình phạt, biện pháp tư pháp áp dụng đối với bị cáo; trách nhiệm bồi thường thiệt hại; vấn đề dân sự trong vụ án hình sự;

+ Bị cáo có thuộc trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hay không;

+ Án phí hình sự, án phí dân sự; xử lý vật chứng; tài sản bị kê biên, tài khoản bị phong tỏa;

+ Tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng của điều tra viên, kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử;

Trường hợp kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì hội đồng xét xử vẫn giải quyết những vấn đề của vụ án theo trình tự trên. Nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì hội đồng xét xử tuyên bị cáo không có tội; nếu thấy việc rút quyết định truy tố không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị viện trưởng viện kiểm sát cùng cấp hoặc viện trưởng viện kiểm sát cấp trên trực tiếp.

Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp thì hội đồng xét xử có thể quyết định kéo dài thời gian nghị án nhưng không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa biết giờ, ngày, tháng, năm và địa điểm tuyên án.

Kết thúc việc nghị án, hội đồng xét xử phải quyết định một trong các vấn đề:

- + Ra bản án và tuyên án;
- + Trở lại việc xét hỏi và tranh luận nếu có tình tiết vụ án chưa được xét hỏi, chưa được làm sáng tỏ;
- + Trả hồ sơ vụ án để viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ;
- + Tạm đình chỉ vụ án.

Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên toà và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên toà về các quyết định trả hồ sơ vụ án để viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ; quyết định tạm đình chỉ vụ án.

4.2. Tuyên án

Chủ tọa phiên toà hoặc một thành viên khác của hội đồng xét xử đọc bản án. Trường hợp xét xử kín thì chỉ đọc phần quyết định trong bản án. Sau khi đọc xong có thể giải thích thêm về việc chấp hành bản án và quyền kháng cáo (Điều 327 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015).

Sau khi bản án đã được thông qua thì hội đồng xét xử trở lại phòng xử án để tuyên án. Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy trừ trường hợp vì lý do sức khỏe có thể được chủ tọa phiên tòa cho phép ngồi. Trường hợp bản án quá dài, chủ tọa phiên tòa có thể chỉ yêu cầu mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy khi đọc phần mở đầu và phần quyết định của bản án. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của hội đồng xét xử đọc bản án sau đó có thể giải thích thêm về việc chấp hành bản án và quyền kháng cáo.

Trường hợp bị cáo không biết tiếng Việt, ngay sau khi tuyên án, người phiên dịch phải đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ bản án sang thứ tiếng mà bị cáo biết.

- Trong các trường hợp sau đây, hội đồng xét xử phải tuyên bố trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo đang bị tạm giam, nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác:

- + Bị cáo không có tội;
- + Bị cáo được miễn trách nhiệm hình sự hoặc được miễn hình phạt;
- + Bị cáo bị xử phạt bằng hình phạt không phải là hình phạt tù;
- + Bị cáo bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo;
- + Thời hạn phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian bị cáo đã bị tạm giam.

- Trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà bị xử phạt tù nhưng xét thấy cần tiếp tục tạm giam để bảo đảm thi hành án thì hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo, trừ trường hợp bị cáo bị xử phạt bằng hình phạt không phải là hình phạt tù; bị cáo bị xử phạt

tù nhưng được hưởng án treo được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Trường hợp bị cáo không bị tạm giam nhưng bị xử phạt tù thì họ chỉ bị bắt tạm giam để chấp hành hình phạt khi bản án đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử có thể ra quyết định bắt tạm giam bị cáo ngay tại phiên tòa nếu có căn cứ cho thấy bị cáo có thể trốn hoặc tiếp tục phạm tội.

Thời hạn tạm giam bị cáo trong hai trường hợp trên là 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bị cáo bị xử phạt tử hình thì hội đồng xét xử quyết định trong bản án việc tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

VI. XÉT XỬ PHỨC THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ³³

1. Điều kiện phát sinh thủ tục phúc thẩm vụ án hình sự

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Thủ tục phúc thẩm trong vụ án hình sự được thực hiện khi có **kháng cáo hoặc kháng nghị hợp lệ đối với bản án hoặc quyết định sơ thẩm** của Tòa án cấp sơ thẩm **chưa có hiệu lực pháp luật**.

2. Người có quyền kháng cáo

- Bị cáo, bị hại, người đại diện của họ có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm.

- Người bào chữa có quyền kháng cáo để bảo vệ lợi ích của người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà mình bào chữa.

- Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người đại diện của họ có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện của họ có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự là người dưới 18 tuổi hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người mà mình bảo vệ.

- Người được Tòa án tuyên không có tội có quyền kháng cáo về các căn cứ mà bản án sơ thẩm đã xác định là họ không có tội.

3. Thời hạn kháng cáo, giải quyết kháng cáo quá hạn

- Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

³³ Chương XXII Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025

- Thời hạn kháng cáo đối với quyết định sơ thẩm là 07 ngày kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định.

Ngày kháng cáo được xác định như sau:

- Trường hợp đơn kháng cáo gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo là ngày theo dấu bưu chính nơi gửi;

- Trường hợp đơn kháng cáo gửi qua Giám thị Trại tạm giam, Trưởng Nhà tạm giữ; Trưởng phân trại thuộc trại tạm giam thì ngày kháng cáo là ngày Giám thị Trại tạm giam, Trưởng Nhà tạm giữ, Trưởng phân trại thuộc trại tạm giam nhận được đơn. Giám thị Trại tạm giam, Trưởng Nhà tạm giữ, Trưởng phân trại thuộc trại tạm giam phải ghi rõ ngày nhận đơn và ký xác nhận vào đơn;

- Trường hợp người kháng cáo nộp đơn kháng cáo tại Tòa án thì ngày kháng cáo là ngày Tòa án nhận đơn. Trường hợp người kháng cáo trình bày trực tiếp với Tòa án thì ngày kháng cáo là ngày Tòa án lập biên bản về việc kháng cáo.

Trong trường hợp kháng cáo quá hạn, việc kháng cáo quá hạn được chấp nhận nếu có lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan mà người kháng cáo không thể thực hiện được việc kháng cáo trong thời hạn do Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 quy định.

- Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và chứng cứ, tài liệu, đồ vật kèm theo (nếu có) cho Tòa án cấp phúc thẩm.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và chứng cứ, tài liệu, đồ vật kèm theo (nếu có), Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba Thẩm phán để xem xét kháng cáo quá hạn. Hội đồng xét kháng cáo quá hạn có quyền ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định.

- Phiên họp xét kháng cáo quá hạn phải có sự tham gia của Kiểm sát viên, Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 03 ngày trước ngày xét đơn kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp phúc thẩm gửi bản sao đơn kháng cáo quá hạn và chứng cứ, tài liệu kèm theo (nếu có) cho Viện kiểm sát cùng cấp. Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc xét kháng cáo quá hạn.

Quyết định của Hội đồng xét kháng cáo quá hạn được gửi cho người kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án cấp phúc thẩm.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục do Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm.

4. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; trường hợp xét xử vụ án về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt đến 20 năm tù thì thời hạn mở phiên tòa phúc thẩm là 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án.

Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án.

Trong thời hạn 45 ngày đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, 75 ngày đối với Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm;
- Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm.

Chậm nhất là 10 ngày trước khi mở phiên tòa, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp, người bào chữa, bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

5. Phiên tòa phúc thẩm

Thủ tục phiên tòa phúc thẩm hình sự theo Điều 354 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 như sau:

- Thủ tục bắt đầu phiên tòa và thủ tụng tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như phiên tòa sơ thẩm nhưng trước khi xét hỏi, một thành viên của Hội đồng xét xử trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo, kháng nghị.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi người kháng cáo có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo hay không; nếu có thì chủ tọa phiên tòa yêu cầu Kiểm sát viên trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo.

Chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị hay không; nếu có thì chủ tọa phiên tòa yêu cầu bị cáo và những người liên quan đến kháng nghị trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị.

- Khi tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên, người khác liên quan đến kháng cáo, kháng nghị phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị; Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

VII. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án.

1. Căn cứ, điều kiện kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong các căn cứ:

- Kết luận trong bản án, quyết định của Tòa án không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án;
- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án;
- Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Người bị kết án, cơ quan, tổ chức và mọi cá nhân có quyền phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị.

Tòa án quân sự cấp quân khu thực hiện việc kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực để phát hiện vi phạm pháp luật và kiến nghị Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét kháng nghị.

Khi thực hiện công tác giám đốc việc xét xử, kiểm sát việc xét xử hoặc qua các nguồn thông tin khác mà Tòa án, Viện kiểm sát phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì thông báo ngay bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị.

2. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi tỉnh, thành phố.

3. Tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định bị kháng nghị giám đốc thẩm

Người ra quyết định kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó.

Quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định bị kháng nghị giám đốc thẩm phải gửi cho Tòa án, Viện kiểm sát nơi đã xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

4. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

- Việc kháng nghị theo hướng không có lợi cho người bị kết án chỉ được tiến hành trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

- Việc kháng nghị theo hướng có lợi cho người bị kết án có thể được tiến hành bất cứ lúc nào, cả trong trường hợp người bị kết án đã chết mà cần minh oan cho họ.

- Việc kháng nghị về dân sự trong vụ án hình sự đối với đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Nếu không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm thì người có quyền kháng nghị phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị biết rõ lý do của việc không kháng nghị.

5. Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị

- Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa giám đốc thẩm, người kháng nghị có quyền bổ sung, thay đổi kháng nghị nếu chưa hết thời hạn kháng nghị. Việc bổ sung, thay đổi kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải bằng quyết định và được gửi theo quy định. Việc bổ sung, thay đổi kháng nghị tại phiên tòa được ghi vào biên bản phiên tòa.

- Trước khi bắt đầu hoặc tại phiên tòa giám đốc thẩm, người kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ kháng nghị. Việc rút kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải bằng quyết định; việc rút kháng nghị tại phiên tòa được ghi vào biên bản phiên tòa.

- Trường hợp rút toàn bộ kháng nghị trước khi mở phiên tòa thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp rút toàn bộ kháng nghị tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm.

Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra quyết định, Tòa án gửi quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm cho những người quy định và Viện kiểm sát cùng cấp.

6. Thẩm quyền Giám đốc thẩm

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương bị kháng nghị.

- Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

Khi Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia, do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Hội đồng toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng toàn thể Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Hội đồng toàn thể Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án.

- Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực bị kháng nghị. Khi xét xử giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương tham gia, do Chánh án Tòa án quân sự trung ương làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Ủy ban Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án.

- Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng nghị. Khi xét xử giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh tham gia, do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh làm chủ tọa phiên tòa. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; nếu không được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa thì Ủy ban Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án.

- Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của các cấp khác nhau thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

7. Chuẩn bị và thời hạn mở phiên giám đốc thẩm

- Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm

Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán là thành viên Hội đồng giám đốc thẩm làm bản thuyết trình về vụ án. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị.

Bản thuyết trình và các tài liệu có liên quan phải gửi cho các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm chậm nhất là 07 ngày trước ngày mở phiên tòa giám đốc thẩm.

- Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm

Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận được quyết định kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải mở phiên tòa.

8. Phiên tòa giám đốc thẩm

- Sau khi chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa, một thành viên Hội đồng giám đốc thẩm trình bày bản thuyết trình về vụ án. Các thành viên khác của Hội đồng giám đốc thẩm hỏi thêm Thẩm phán thuyết trình về những điểm chưa rõ trước khi thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày nội dung kháng nghị.

- Trường hợp người bị kết án, người bào chữa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị có mặt tại phiên tòa thì những người này được trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng giám đốc thẩm yêu cầu.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về quyết định kháng nghị và việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng tại phiên tòa giám đốc thẩm tranh tụng về những vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án. Chủ tọa phiên tòa phải tạo điều kiện cho Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng trình bày hết ý kiến, tranh luận dân chủ, bình đẳng trước Tòa án.

- Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm phát biểu ý kiến của mình và thảo luận. Hội đồng giám đốc thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án và công bố quyết định về việc giải quyết vụ án.

VIII. THỦ TỤC TÁI THẨM

Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhưng bị kháng nghị vì có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án không biết được khi ra bản án, quyết định đó.

1. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong các căn cứ:

- Có căn cứ chứng minh lời khai của người làm chứng, kết luận giám định, kết luận định giá tài sản, lời dịch của người phiên dịch, bản dịch thuật có những điểm quan trọng không đúng sự thật;

- Có tình tiết mà Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm do không biết được mà kết luận không đúng làm cho bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật không đúng sự thật khách quan của vụ án;

- Vật chứng, biên bản về hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, biên bản hoạt động tố tụng khác hoặc những chứng cứ, tài liệu, đồ vật khác trong vụ án bị giả mạo hoặc không đúng sự thật;

- Những tình tiết khác làm cho bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật không đúng sự thật khách quan của vụ án.

2. Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi tỉnh, thành phố.

3. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

- Tái thẩm theo hướng không có lợi cho người bị kết án chỉ được thực hiện trong thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 27 của Bộ luật hình sự và thời hạn kháng nghị không được quá 01 năm kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được tin báo về tình tiết mới được phát hiện.

- Tái thẩm theo hướng có lợi cho người bị kết án thì không hạn chế về thời gian và được thực hiện cả trong trường hợp người bị kết án đã chết mà cần minh oan cho họ.

- Việc kháng nghị về dân sự trong vụ án hình sự đối với đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

4. Thẩm quyền của Hội đồng tái thẩm

- Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị.

- Hủy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại hoặc xét xử lại.

- Hủy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án.

- Đình chỉ việc xét xử tái thẩm.

IX. THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

1. Những bản án và quyết định được thi hành³⁴

- Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và đã có quyết định thi hành.

- Bản án, quyết định của Tòa án được thi hành ngay theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định của Bộ luật Hình sự.

- Quyết định của Tòa án tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam chấp hành án và đã có quyết định thi hành; quyết định của Tòa án chuyên giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài.

³⁴ Điều 2 Luật Thi hành án Hình sự năm 2019

- Bản án, quyết định về áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra đối với pháp nhân thương mại thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án hình sự.

2. Các trường hợp xem xét hoãn chấp hành hình phạt tù

Theo Điều 67 Bộ luật Hình sự 2015 quy định về hoãn chấp hành hình phạt tù như sau:

- Người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong các trường hợp sau đây:

+ Bị bệnh nặng thì được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục;

+ Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi;

+ Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, được hoãn đến 01 năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

+ Bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến 01 năm.

- Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu người được hoãn chấp hành hình phạt lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự 2015.

Như vậy, người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành án trong thời hạn quy định nếu như thuộc một trong các trường hợp nêu trên, nếu trong thời gian được hoãn mà tiếp tục phạm tội thì sẽ bị buộc chấp hành án phạt tù.

3. Thẩm quyền ra quyết định thi hành án

- Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm có thẩm quyền ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho Chánh án Tòa án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án.

- Thời hạn ra quyết định thi hành án là 07 ngày kể từ ngày bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, quyết định tái thẩm.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác thi hành của Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm thì Chánh án Tòa án được ủy thác phải ra quyết định thi hành án.

- Trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại thì quyết định thi hành án phạt tù phải ghi rõ trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định, người đó phải có mặt tại cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh để thi hành án.

- Trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại mà bỏ trốn thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án yêu cầu cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người bị kết án phạt tù đang tại ngoại ra quyết định truy nã.